

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định;

Căn cứ Công văn số 906/UBND-VP4 ngày 03/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình V/v thực hiện kế hoạch bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Xét Tờ trình số 70/TTr-TN ngày 25/8/2025 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy về việc xin phê duyệt kế hoạch và danh mục sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2026, đã được UBND huyện Xuân Trường và UBND huyện Giao Thủy xác nhận; Báo cáo số 70/BC-TNXT ngày 29/10/2025 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy về việc thực hiện tu bổ sửa chữa công trình thủy lợi kế hoạch 2025 của Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi Xuân Thủy;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, kế hoạch sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy như sau:

1. Tổng kinh phí sửa chữa thường xuyên công trình năm 2026 dự kiến: 8.681,650 triệu đồng, bao gồm:

- Nạo vét: 5.481,650 triệu đồng;
- Xây đúc: 2.285,0 triệu đồng;
- Sửa chữa cánh công: 515,0 triệu đồng;
- Sửa chữa thiết bị tời, cáp, পুলি ... (công, trạm bơm..): 400,0 triệu đồng.

2. Nguồn vốn: Cân đối trong nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy.

3. Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

(Có Phụ lục danh mục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chủ tịch và Giám Đốc Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy có trách nhiệm:

- Cân đối nguồn kinh phí để thực hiện sửa chữa công trình theo thứ tự ưu tiên nhằm đảm bảo phục vụ sản xuất, dân sinh và phòng chống thiên tai, trong đó ưu tiên số 1 là sửa chữa các công dưới đê. Tổ chức thực hiện đảm bảo không vượt tổng kinh phí trong Quyết định này và không được để xảy ra nợ đọng. Các hạng mục công trình không thực hiện hoặc điều chỉnh, bổ sung phải đề nghị điều chỉnh và được Sở Nông nghiệp và Môi trường nhất trí bằng văn bản trước ngày 31/12/2026. Việc sửa chữa các công dưới đê phải nghiệm thu hoàn thành xong trước 31/3/2026.

- Đảm bảo việc sửa chữa thường xuyên công trình theo đúng quy định của Thông tư số 05/2019/TTBNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi và các quy định khác có liên quan.

- Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 28/02/2027.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Xuân Thủy và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Giám đốc sở (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC, XDCT, CCTL.
TCH

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Xuân Diệu

Phụ lục**DANH MỤC SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NĂM 2026
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI XUÂN THỦY***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SNNMT ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình)*

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Nội dung sửa chữa | Chiều dài (m) | Kinh phí dự kiến (nghìn đồng) | Trong đó (nghìn đồng) | | Ghi chú |
|----------|--|--------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------|---|-------------------------|---------|
| | | | | | | Nguồn hỗ trợ tiền sử dụng SPDV công ích thủy lợi năm 2024 | Nguồn vốn Khấu hao TSCĐ | |
| | Tổng cộng | | | | 8.681.650 | 8.681.650 | | |
| I | Nạo vét | | | 27.903 | 5.481.650 | 5.481.650 | | |
| 1 | Nạo vét kênh CA | Giao Minh | Nạo vét | 1.000 | 408.000 | 408.000 | | |
| 2 | Nạo vét kênh CA7 | Giao Minh | Nạo vét | 1.855 | 667.800 | 667.800 | | |
| 3 | Nạo vét kênh CA15B | Giao Hoà | Nạo vét | 1.400 | 168.000 | 168.000 | | |
| 4 | Nạo vét kênh CA2 | Giao Hoà | Nạo vét | 2.100 | 201.600 | 201.600 | | |
| 5 | Nạo vét kênh CN 1-1 | Giao Hoà | Nạo vét | 2.300 | 250.000 | 250.000 | | |
| 6 | Nạo vét cửa cống số 8B | Giao Bình | Nạo vét | 300 | 400.000 | 400.000 | | |
| 7 | Nạo vét kênh CN9 (Đoạn đầu) | Giao Hưng - Giao Phúc | Nạo vét | 3.200 | 320.000 | 320.000 | | |
| 8 | Nạo vét kênh Chúa 2 (Đoạn đầu) | Giao Thủy | Nạo vét | 1.000 | 50.000 | 50.000 | | |
| 9 | Nạo vét kênh Cồn Giữa (Đoạn từ Chùa Giao Tân đến cầu Giao Tân) | Giao Bình | Nạo vét | 400 | 151.200 | 151.200 | | |

| | | | | | | Trong đó (nghìn đồng) | | |
|----|--|--------------------------|---------|-------|---------|------------------------------|--|--|
| 10 | Nạo vét kênh CG2 (Đoạn cuối) | Giao Thủy | Nạo vét | 1000 | 98.000 | 98.000 | | |
| 11 | Nạo vét kênh NĐ3-1 (Đoạn đầu) | Giao Thủy | Nạo vét | 500 | 35.000 | 35.000 | | |
| 12 | Nạo vét kênh TK11-2 (Đoạn đầu) | Giao Bình | Nạo vét | 600 | 42.000 | 42.000 | | |
| 13 | Nạo vét kênh CN15-4 | Giao Hưng | Nạo vét | 500 | 35.000 | 35.000 | | |
| 14 | Nạo vét kênh CN15B (Đoạn đầu) | Giao Bình - Giao Hưng | Nạo vét | 500 | 98.000 | 98.000 | | |
| 15 | Nạo vét kênh CG19-10 | Giao Ninh | Nạo vét | 600 | 75.600 | 75.600 | | |
| 16 | Nạo vét cửa cống Triết Giang B | Giao Bình | Nạo vét | 350 | 380.000 | 380.000 | | |
| 17 | Nạo vét cửa cống Ang Giao Phong | Giao Ninh | Nạo vét | 780 | 390.000 | 390.000 | | |
| 18 | Nạo vét cửa cống Tây Cồn Tàu | Giao Ninh | Nạo vét | 590 | 360.000 | 360.000 | | |
| 19 | Nạo vét kênh Tiêu ngọt | Giao Bình | Nạo vét | 1.358 | 260.000 | 260.000 | | |
| 20 | Nạo vét kênh Đồng nê 2-2 | Xuân Trường | Nạo vét | 480 | 30.000 | 30.000 | | |
| 21 | Nạo vét kênh Đồng nê 2-4 | Xuân Trường | Nạo vét | 750 | 50.000 | 50.000 | | |
| 22 | Nạo vét kênh Chợ Đê 2 | Xuân Hồng | Nạo vét | 1.120 | 65.000 | 65.000 | | |
| 23 | Nạo vét kênh Mã 6 | Xuân Trường | Nạo vét | 1.000 | 160.000 | 160.000 | | |
| 24 | Nạo vét kênh Tàu 2-3 | Xuân Trường | Nạo vét | 1.900 | 180.000 | 180.000 | | |
| 25 | Nạo vét kênh TT10-11 | Xuân Hưng | Nạo vét | 730 | 90.000 | 90.000 | | |
| 26 | Nạo vét kênh Kẹo 1 Cầu Ông Phan đến ông Dương | Xuân Trường | Nạo vét | 850 | 140.000 | 140.000 | | |

| | | | | | | Trong đó (nghìn đồng) | | |
|-----------|--|------------|-------------------|-----|------------------|------------------------------|--|--|
| 27 | Nạo vét cửa cống Tài | Xuân Giang | Nạo vét | 330 | 250.000 | 250.000 | | |
| 28 | Nạo vét kênh Tài 1 | Xuân Giang | Nạo vét | 350 | 110.250 | 110.250 | | |
| 29 | Nạo vét cửa trạm bơm Xuân Tân | Xuân Giang | Nạo vét | 60 | 16.200 | 16.200 | | |
| II | Công trình xây đúc | | | | 2.285.000 | 2.285.000 | | |
| 1 | Sửa chữa nhà quản lý cống Hoàn Đông | Giao Minh | Sửa chữa | | 170.000 | 170.000 | | |
| 2 | Sửa chữa cống cuối CH8-3 | Giao Hoà | Sửa chữa | | 180.000 | 180.000 | | |
| 3 | Sửa chữa cống Cai Đề | Giao Phúc | Sửa chữa | | 70.000 | 70.000 | | |
| 4 | Sửa chữa trạm bơm đội 12 kênh CH2 | Giao Hoà | Sửa chữa | | 50.000 | 50.000 | | |
| 5 | Sửa chữa cống cuối HT13 | Giao Minh | Sửa chữa | | 60.000 | 60.000 | | |
| 6 | Sửa chữa trạm bơm CA7-2 | Giao Minh | Sửa chữa | | 20.000 | 20.000 | | |
| 7 | Sửa chữa kênh CA 21 (Đoạn 4) | Giao Phúc | Sửa chữa | | 300.000 | 300.000 | | |
| 8 | Sửa chữa nhà quản lý cống Cồn Nhất | Giao Hoà | Sửa chữa | | 70.000 | 70.000 | | |
| 9 | Sửa chữa nhà quản lý đập Giao Hà | Giao Phúc | Sửa chữa | | 60.000 | 60.000 | | |
| 10 | Sửa chữa cống đầu CN 9-2 | Giao Hưng | Sửa chữa | | 80.000 | 80.000 | | |
| 11 | Sửa chữa sân bê tông, nhà để xe trụ sở văn phòng công ty | Giao Thuỷ | Sửa chữa | | 70.000 | 70.000 | | |
| 12 | Sửa chữa mái kênh Cồn Giữa 5-2 | Giao Hưng | Sửa chữa mái kênh | | 150.000 | 150.000 | | |
| 13 | Sửa chữa tường bao cống Thước Khóa | Giao Ninh | Sửa chữa | | 80.000 | 80.000 | | |

| | | | | | | Trong đó (nghìn đồng) | | | |
|------------|--|-------------|----------|--------------------------|----------------|------------------------------|--|--|--|
| 14 | Sửa chữa cống cuối Thước Khóa 2 | Giao Ninh | Sửa chữa | | 50.000 | 50.000 | | | |
| 15 | Sửa chữa trạm bơm số 1 | Giao Thủy | Sửa chữa | | 30.000 | 30.000 | | | |
| 16 | Sửa chữa mái đá vụng cống Quất Lâm | Giao Ninh | Sửa chữa | | 65.000 | 65.000 | | | |
| 17 | Sửa chữa công trình thông nước trên kênh Trung Linh (cầu số 3) | Xuân Trường | Sửa chữa | | 150.000 | 150.000 | | | |
| 18 | Sửa chữa hạ lưu cống Tây Khu | Xuân Hồng | Sửa chữa | | 90.000 | 90.000 | | | |
| 19 | Sửa chữa nhà quản lý cống Nam Điền B | Xuân Hưng | Sửa chữa | | 110.000 | 110.000 | | | |
| 20 | Sửa chữa cống giữa Xuân Ninh 1 | Xuân Trường | Sửa chữa | | 180.000 | 180.000 | | | |
| 21 | Sửa chữa mái kênh 50-10 (Đoạn cuối) | Xuân Hồng | Sửa chữa | | 250.000 | 250.000 | | | |
| III | Sửa chữa cánh cống | | | Kích thước (BxH)m | 515.000 | 515.000 | | | |
| 1 | Đầu CA7-3 | Giao Minh | | 2,7*1,7 | 30.000 | 30.000 | | | |
| 2 | Đầu CN1-1 | Giao Hoà | | 3,27*2,8 | 40.000 | 40.000 | | | |
| 3 | VB8 | Giao Hoà | | 2,9*1,8 | 30.000 | 30.000 | | | |
| 4 | Cuối VB11 | Giao Hoà | | 4,0*3,0 | 50.000 | 50.000 | | | |
| 5 | Đầu MG3 | Giao Minh | | 3,3*3,1 | 15.000 | 15.000 | | | |
| 6 | Cuối CN7 | Giao Phúc | | 2.7*2.5 | 45.000 | 45.000 | | | |
| 7 | VB17-12 | Giao Hưng | | 3.25*1.7 | 35.000 | 35.000 | | | |

| | | | | | | Trong đó (nghìn đồng) | | |
|-----------|---|----------------|--|----------------|----------------|------------------------------|--|--|
| 8 | Đầu CA23 | Giao Phúc | | | 40.000 | 40.000 | | |
| 9 | Đầu CN 9-2 | Giao Hưng | | 3*3.5 | 10.000 | 10.000 | | |
| 10 | Cánh cổng đầu NĐ5-2 | Giao Thủy | | 3,1 x 1,56 | 25.000 | 25.000 | | |
| 11 | Cánh cổng cuối HN-2 | Giao Thủy | | 2,73 x 1,69 | 25.000 | 25.000 | | |
| 12 | Cánh cổng đập số 2 trên kênh NĐ3 | Giao Thủy | | 2,9 x 1,7 | 15.000 | 15.000 | | |
| 13 | Cánh cổng cuối NĐ3 | Giao Thủy | | 3,1 x 1,7 | 15.000 | 15.000 | | |
| 14 | Cổng Đồng Hiệu 2 | Giao Ninh | | 2.25 x 1.65 | 40.000 | 40.000 | | |
| 15 | Cổng Bồi số 4 | Xuân Trường | | 1,55x2,9 | 30.000 | 30.000 | | |
| 16 | Đập Tài | Xuân Giang | | 3x3,9 | 40.000 | 40.000 | | |
| 17 | Đập Cát Xuyên 4 | Xuân Giang | | 3,2x3 | 30.000 | 30.000 | | |
| IV | Sửa chữa thay thế thiết bị tời, cáp, buli ... (cổng, trạm bơm, kênh) | | | | 400.000 | 400.000 | | |